

Số: /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất
giống cá tra tập trung tỉnh An Giang**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 675/QĐ-BNN-KH ngày 28/2/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 3790/QĐ-BNN-KH ngày 22/9/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 290/TTr-SNNPTNT ngày 29/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang và các hồ sơ, tài liệu liên quan;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm báo cáo thẩm định số 2235/TCTS-KHTC ngày 10/11/2020) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

3. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng vùng ứng dụng công nghệ cao để sản xuất cá Tra giống có chất lượng tại tỉnh An Giang

cung cấp cho nhu cầu nuôi cá tra thương phẩm phục vụ chế biến xuất khẩu và các tỉnh nuôi cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Diện tích vùng dự án: 350ha (xã Mỹ Phú: 140ha; xã Bình Phú: 210ha), trong đó diện tích mặt nước sản xuất giống cá tra 240ha, năng lực sản xuất 900 triệu con cá tra giống (20-25con/kg) đưa vào nuôi thương phẩm.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Thuận Thành Phú và Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Phương Bắc.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sĩ - Kỹ sư thủy lợi Lưu Văn Lâm

7. Địa điểm xây dựng: Xã Mỹ Phú và xã Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

8. Diện tích sử dụng đất: Diện tích đất xây dựng công trình hạ tầng khoảng 56ha (xã Mỹ Phú: 50ha; xã Bình Phú: 6ha)

9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

10. Phương án xây dựng:

a) Vùng sản xuất giống xã Mỹ Phú

- Kênh cấp nước: Gồm 02 kênh

+ Kênh cấp sau ao lắng (kênh KC1): Dẫn nước từ ao lắng cấp nước cấp cho khu ao nuôi; Lưu lượng cấp là 5,4 m³/s; Chiều dài 1.210m; Kết cấu BTCT.

+ Kênh cấp trước ao lắng cấp nước (kênh KC2, KC3): Dẫn nước từ 2 trạm bơm đầu mối vào ao lắng cấp nước; Lưu lượng 1 kênh là 2,22 m³/s; Chiều dài 310m; kết cấu BTCT.

- Kênh tiêu nước: Gồm 02 tuyến kênh (KT1 chiều dài 1.945m; KT2 chiều dài 1.975m), kênh đất, cao trình bờ +4.00, bề rộng: đáy kênh 05m, bờ kênh 05m.

- Ao lắng cấp nước: Số lượng 01 ao; diện tích 6,65 ha, bờ ao đắp đất kết hợp đê trực chính.

- Ao xử lý nước thải: Số lượng 04 ao; tổng diện tích 12ha, bờ ao đắp đất kết hợp bờ ao nuôi.

- Công trình cấp, thoát nước

+ Trạm bơm đầu mối: Xây dựng trên kênh Hào Đê Lớn 02 trạm bơm cấp nước, lưu lượng mỗi trạm $Q_{\text{trạm}}=2 \times 4000$ (m³/h).

+ Xây dựng 04 cống tiêu cuối các kênh tiêu KT1, KT2 để dẫn nước vào 04 ao xử lý nước thải, cống có cửa van điều tiết nước.

+ Xây dựng 04 cống tiêu từ 04 ao xử lý nước thải ra kênh Hào Đê, cống có cửa van điều tiết nước.

+ Xây dựng mỗi ao nuôi 01 cống cấp và 01 cống tiêu nước, cống có cửa van điều tiết nước.

- Nâng cấp (gia cố) đê:

+ Tuyến đê trực chính TĐ1, TĐ2: Chiều dài 1.200m, chạy dọc kênh cấp KC1, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.00. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 5m).

+ Tuyến đê TĐ3 (Đê bờ Đông kênh Hào Đề lớn): Chiều dài 5.064m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.00. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 3,5m).

+ Tuyến đê TĐ4 (Đê cuối ao thải số 3, số 4 nối tiếp vào đê trực chính và đê Hào Đề): Chiều dài 620m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.00. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 3,5m).

+ Tuyến đê trực chính TĐ5, TĐ6 (bờ ao lằng): Chiều dài 1.081m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.00. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 5m).

- Nạo vét kênh:

+ Nạo vét kênh Hào Đề lớn: Cao trình đáy nạo vét -2.50, mái nạo vét m=1.5, chiều dài nạo vét 4.922,7m

+ Nạo vét kênh Hào Đề nhỏ: Cao trình đáy nạo vét -1.50, mái nạo vét m=1.5, chiều dài nạo vét 5.055m.

- Hệ thống cấp điện:

+ Đường dây trung thế 3 pha 22kV, chiều dài 3.200 m, đầu nối với tuyến trung thế thuộc trạm biến áp trung gian 110/22kV Cái Dầu.

+ Đường dây hạ thế 3 pha 0,4kV chiều dài 9.500m.

+ Các trạm biến áp 22/0,4kV có tổng dung lượng 3.920KVA, số lượng 06 trạm (560KVA/trạm).

- Hệ thống ao nuôi: Tổng diện tích khoảng 80ha, ao đất.

b) Vùng sản xuất giống xã Bình Phú

- Nạo vét Kênh 12 (kênh cấp), cao trình đáy nạo vét -2.00, mái nạo vét m=1.5, chiều dài nạo vét 672m.

- Nâng cấp (gia cố) đê:

+ Tuyến đê bờ Đông, bờ Tây kênh 12: Chiều dài 672m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.20. Bmặt = 5m.

+ Tuyến đê bờ Nam kênh Quốc Gia: Chiều dài 960m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.2. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 3,5m).

+ Tuyến đê bờ Đông kênh 13: Chiều dài 4.400m, bờ đắp đất, cao trình bờ +4.2. Kết cấu mặt đê bê tông kết hợp giao thông (Bmặt = 3,5m).

- Cầu giao thông: (02 cầu)

Cầu qua kênh 12-bờ Nam kênh 10 Châu Phú và Cầu qua kênh Quốc Gia-bờ Tây kênh 12. Cầu có kết cấu BTCT, chiều dài toàn cầu 61,25m, khổ cầu B=6m, mặt cầu b=5,5m. Đường dẫn vào cầu có B_{nền}=6.5m, B_{mặt}=5,5m. Tải trọng 13T.

- Hệ thống điện:

+ Đường dây trung thế 3 pha 22kV, chiều dài 1.000 m. đầu nối với tuyến trung thế thuộc TBA trung gian 110/22kV Cái Dầu.

- + Đường dây hạ thế 3 pha 0,4kV, chiều dài 1.000 m.
- + Trạm biến áp 22/0,4kV-560KVA, số lượng 01 trạm.

11. Phương án giải phóng mặt bằng:

Giải phóng mặt bằng (bao gồm: đền bù, tái định cư; rà phá bom mìn, vật nổ) trên diện tích đất xây dựng công trình hạ tầng.

Địa điểm khu đất, ranh giới địa lý theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

12. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức: 319 tỷ đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB, tái định cư	:	40.700.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng	:	227.953.043.375	đồng
- Chi phí thiết bị	:	6.461.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	3.952.220.771	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	10.917.551.657	đồng
- Chi phí khác	:	7.751.095.879	đồng
- Chi phí dự phòng	:	21.265.245.584	đồng
Tổng cộng	:	319.000.157.267	đồng
Làm tròn	:	319.000.000.000	đồng

Bằng chữ: Ba trăm mười chín tỷ đồng chẵn./.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý (NSTW): 135 tỷ đồng,

Đầu tư cho chi phí chuẩn bị đầu tư dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình đầu mối thiết yếu phục vụ cho vùng sản xuất (Công trình đầu mối: cấp điện; cấp nước; tiêu thoát nước) và chi phí dự phòng tương ứng.

- Vốn ngân sách địa phương và vốn khác (NSDP): 184 tỷ đồng,

Đầu tư cho các chi phí: Bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư; Xây dựng các hạng mục công trình sản xuất (Ao nuôi và cống cấp nước tiêu nước của ao, nạo vét kênh và nâng cấp đê trên kênh hiện có và các công trình giao thông trên đê); Chi phí quản lý dự án; Chi phí tư vấn đầu tư; Chi phí khác; Chi phí dự phòng tương ứng.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án cho ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc khu vực.

15. Thời gian thực hiện: 04 năm, từ năm 2021 đến năm 2024.

16. Thời hạn sử dụng công trình: 20 năm

17. Các nội dung khác:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang bố trí vốn, tổ chức phê duyệt chi tiết nội dung, chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đồng bộ với kế hoạch bố trí vốn xây dựng công trình từ NSTW và NSDP.

b) Các cơ sở sản xuất cá tra giống trong vùng dự án khi tiến hành đầu tư sản xuất phải thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, nước thải từ cơ sở sản xuất cá giống trước khi thải ra hệ thống tiêu nước chung của dự án phải đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về nước thải nuôi trồng thủy sản.

c) Nội dung chủ đầu tư cần lưu ý, thực hiện:

- Rà soát, đảm bảo nội dung và khối lượng đầu tư trong dự án phù hợp, không trùng lặp với khối lượng đã được địa phương tổ chức đầu tư xây dựng, hiệu chỉnh thiết kế cơ sở, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo kết quả thẩm định dự án.

- Chủ đầu tư phê duyệt nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế thi công, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

2. Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về bảo vệ môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định chuyên ngành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh An Giang;
- Kho bạc NN tỉnh An Giang;
- Lưu: VT, TCTS (07 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp